

Công ty CP đầu tư và phát triển SACOM

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30.09.2011	01.01.2011
	TÀI SẢN			
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		668,516,733,561	909,636,891,296
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		22,799,071,716	260,391,209,319
111	1. Tiền	V.01	22,799,071,716	260,391,209,319
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	4,958,888,889	58,798,888,889
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4,958,888,889	58,798,888,889
129	2. Dự phòng giảm giá ch.khoản đ.tư ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	V.03	562,402,489,955	322,498,776,775
131	1. Phải thu của khách hàng		264,100,985,236	149,889,866,671
132	2. Trả trước cho người bán		216,875,732,600	86,389,291,980
135	5. Các khoản phải thu khác		83,630,443,936	88,424,289,941
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-2,204,671,817	-2,204,671,817
140	IV. Hàng tồn kho		42,899,077,439	264,496,029,027
141	1. Hàng tồn kho	V.04	42,899,077,439	264,496,029,027
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	35,457,205,562	3,451,987,286
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31,558,446,424	2,857,586,977
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		3,640,759,696	0
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		257,999,442	594,400,309
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,979,869,673,119	1,745,656,839,767
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		380,098,443,453	449,611,719,271
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	4,123,567,514	97,456,928,228
222	- Nguyên giá		30,054,185,967	364,235,317,860
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-25,930,618,453	-266,778,389,632
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	951,740,000	2,211,375,600
228	- Nguyên giá		2,379,350,000	4,561,206,200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-1,427,610,000	-2,349,830,600
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	375,023,135,939	349,943,415,443
240	III. Bất động sản đầu tư	V.09	10,098,457,819	10,098,457,819
241	- Nguyên giá		11,211,821,819	11,211,821,819
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-1,113,364,000	-1,113,364,000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.10	1,589,672,771,847	1,235,912,117,952
251	1. Đầu tư vào công ty con		840,058,026,895	380,000,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		440,779,326,450	386,479,326,450
258	3. Đầu tư dài hạn khác		528,445,094,473	533,668,707,473
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-219,609,675,971	-64,235,915,971

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30.09.2011	01.01.2011
260	V. Tài sản dài hạn khác		0	50,034,544,725
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	0	50,034,544,725
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21		
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,648,386,406,680	2,655,293,731,063

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30.09.2011	01.01.2011
	NGUỒN VỐN			
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		418,622,304,109	277,530,370,529
310	I. Nợ ngắn hạn		418,216,069,746	277,087,286,166
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	218,916,009,872	55,238,469,975
312	2. Phải trả cho người bán	V.13	48,149,020,221	11,707,529,672
313	3. Người mua trả tiền trước	V.13	1,189,435,972	4,202,507,069
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	20,264,759,711	7,255,738,156
315	5. Phải trả công nhân viên		412,027,068	5,984,295,900
316	6. Chi phí phải trả		291,904,075	291,904,075
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch h.đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	129,729,409,627	186,633,194,957
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-736,496,800	5,773,646,362
320	II. Nợ dài hạn		406,234,363	443,084,363
321	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
322	2. Phải trả dài hạn nội bộ	V.19	0	0
323	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
324	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	0	0
325	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21	0	0
326	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		406,234,363	443,084,363
327	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,229,764,102,571	2,377,763,360,534
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	2,229,764,102,571	2,377,763,360,534
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,307,984,320,000	653,992,160,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		901,532,493,943	1,571,588,388,875
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			-31,083,494,932
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		102,320,528,753	89,543,918,549
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		48,508,785,203	48,508,785,203
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	12,776,610,204
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		-130,582,025,328	32,436,992,635
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		0	-
430	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		0	0

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30.09.2011	01.01.2011
432	2. Nguồn kinh phí	V.23	0	0
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,648,386,406,680	2,655,293,731,063

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu

Thuyết minh 30/09/2007

31/12/2006

1. Tài sản thuê ngoài

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

5. Ngoại tệ các loại

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 03 Năm 2011	Quý 03 Năm 2010	9 tháng đầu năm 2011	9 tháng đầu năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	207,189,967,074	190,119,505,151	493,186,090,615	590,120,749,575
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.19	0		0	30,432,625
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	207,189,967,074	190,119,505,151	493,186,090,615	590,090,316,950
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	195,702,222,967	160,854,701,463	445,467,504,681	484,713,664,479
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,487,744,107	29,264,803,688	47,718,585,934	105,376,652,471
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	2,380,321,368	49,293,970,929	26,648,338,844	87,319,293,873
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	12,739,951,744	22,146,364,180	168,910,310,461	4,131,244,265
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		2,657,125,594	0	5,137,600,712	0
24	8. Chi phí bán hàng			5,369,504,864	14,066,910,303	19,533,618,206
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7,951,625,127	4,272,527,767	23,261,568,974	19,298,445,218
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-6,823,511,396	46,770,377,806	-131,871,864,960	149,732,638,655
31	11. Thu nhập khác		1,012,454,997	41,218,920	1,012,454,997	41,218,920
32	12. Chi phí khác		0	0	0	0
40	13. Lợi nhuận khác		1,012,454,997	41,218,920	1,012,454,997	41,218,920
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		-5,811,056,399	46,811,596,726	-130,859,409,963	149,773,857,575
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	0	5,675,722,112	0	21,120,061,240
51	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		-5,811,056,399	41,135,874,614	-130,859,409,963	128,653,796,335
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		-90	640	-2,035	2,000

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hoài Bắc

Nguyễn Văn Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 03 Năm 2011	Quý 03 Năm 2010
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		156,160,026,899	177,363,692,600
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		-105,550,142,690	-236,602,456,688
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		-2,616,787,131	-8,643,178,649
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-2,657,125,594	
05	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp			-16,589,487,607
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13,567,956,114	167,169,760,199
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-24,664,527,839	-191,309,050,862
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD		34,239,399,759	-108,610,721,007
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản D/hạn khác		0	-30,309,000,000
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các t.sản D/hạn khác		0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác		0	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,400,000,000	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-66,125,121,720	-29,000,000,000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,000,000,000	1,100,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,904,195,628	6,919,712,574
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-61,820,926,092	-51,289,287,426
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ p.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10,200,000,000	0
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-68,652,222,078	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	-3,452,800
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-58,452,222,078	-3,452,800
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		-86,033,748,411	-159,903,461,233
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		108,832,820,127	328,393,101,343
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.01	22,799,071,716	168,489,640,110

Lập, ngày 22 tháng 10 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM (tên cũ: Công ty Cổ Phần Cáp và Vật liệu Viễn thông), có tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SACOM, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo theo quyết định số 955/1997/QĐ – TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ Tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ – TCCB ngày 7 tháng 2 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06 tháng 08 năm 2010 theo Mã số doanh nghiệp : 3600253537 .

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh; Các xưởng của Công ty: nhà xưởng (1) đặt tại Khu công nghiệp Biên Hoà I, phường An Bình, Tp Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai và nhà xưởng (2) đặt tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà xưởng (3) đặt tại Lô AI-5+6a, đường số 4, KCN Long thành, xã Tam an, huyện Long thành, tỉnh Đồng Nai ; Chi nhánh tại Hà Nội: số 20 Trần Quốc Toản, quận Hoàn kiếm, Tp Hà Nội.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên giao dịch chứng khoán: SAM

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được trích theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 đến 10 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 05 đến 10 năm
- Phương tiện vận tải	từ 04 đến 08 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 03 đến 05 năm

- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác tương đương của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: đồng VN*

01. Tiền	<u>30.09.2011</u>	<u>01.01.2011</u>
Tiền mặt	63,868,595	20,822,821
Tiền gửi ngân hàng	22,735,203,121	260,370,386,498
Các khoản tương đương tiền (*)		0
Cộng	22,799,071,716	260,391,209,319

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng hoặc trên 3 tháng theo các điều kiện rút gốc linh hoạt

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>30.09.2011</u>	<u>01.01.2011</u>
+ Tiền gửi có kỳ hạn		
+ Công ty Cổ phần Hiệp Phú		52,240,000,000
+ CTy TNHH quản lý quỹ SSI (SSIAM)	3,458,888,889	3,458,888,889
+ CTY CP VLĐiện &VT SAM CƯỜNG	1,500,000,000	3,100,000,000
Cộng	4,958,888,889	58,798,888,889

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>30.09.2011</u>	<u>01.01.2011</u>
- Phải thu khách hàng (a)	264,100,985,236	149,889,866,671
- Trả trước cho người bán (b)	216,875,732,600	86,389,291,980
- Các khoản phải thu khác (c)	83,630,443,936	88,424,289,941
- Dự phòng phải thu khó đòi	-2,204,671,817	-2,204,671,817
Cộng	562,402,489,955	322,498,776,775

(a) Các khoản phải thu của khách hàng : Chủ yếu là khoản tiền bán cấp cho các đơn vị thuộc Tập đoàn VNPT và các đơn vị khác ngoài Tập đoàn VNPT như: Viettel, FPT, trong cả nước.

(b) Trả trước cho người bán: chủ yếu là tiền ứng trước cho dự án căn hộ Giai Việt và mua vật tư.

(c) Các khoản phải thu khác: chủ yếu là lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng.

Ghi chú: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định của Bộ tài chính tại Thông tư số 228/2009TT-BTC ngày 07.12.2009

04. Hàng tồn kho	<u>30.09.2011</u>	<u>01.01.2011</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	0	178,158,453,604
- Công cụ, dụng cụ	0	1,122,841,890
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	29,451,899,822
- Thành phẩm	24,514,788,358	52,920,665,322
- Hàng hoá	66,192,261	1,957,348,209
- Hàng gửi đi bán	18,318,096,820	884,820,180
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42,899,077,439	264,496,029,027
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5,261,520,550)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	42,899,077,439	259,234,508,477

Báo cáo tài chính Q3 năm 2011

Đơn vị tính: VND

05. Tài sản ngắn hạn khác	<u>30.09.2011</u>	<u>01.01.2011</u>
a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	31,558,446,424	2,857,586,977
b) Thuế và các khoản phải thu nhà nước	3,640,759,696	0
c) Tài sản ngắn hạn khác	257,999,442	594,400,309
- Tạm ứng	205,143,717	551,544,584
- Ký quỹ, ký cược	52,855,725	42,855,725
Cộng	35,457,205,562	3,451,987,286

06. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 30.06.2011	2,379,350,000	2,181,856,200	4,561,206,200
<i>Số tăng trong năm</i>			
- Mua sắm mới	0	0	0
- K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0
<i>Số giảm trong năm</i>			
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0
- Góp vốn	0	-2,181,856,200	-2,181,856,200
Số dư tại ngày 30.09.2011	2,379,350,000	0	2,379,350,000
			0
II. Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư tại ngày 30.06.2011	1,427,610,000	1,094,003,648	2,521,613,648
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
<i>Số giảm trong năm</i>			
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0
- Góp vốn	0	-1,094,003,648	-1,094,003,648
Số dư tại ngày 30.09.2011	1,427,610,000	0	1,427,610,000
			0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			0
Số dư tại ngày 30.06.2011	951,740,000	1,087,852,552	2,039,592,552
Số dư tại ngày 30.09.2011	951,740,000	0	951,740,000

Báo cáo tài chính Q3 năm 2011

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 30.06.2011	55,227,926,344	294,533,020,715	3,545,342,132	11,377,271,124	364,683,560,315
<i>Số tăng trong năm</i>					
- Mua sắm mới		0	0		0
- K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang					0
- Tăng khác	670,849,087				670,849,087
<i>Số giảm trong năm</i>					
- Thanh lý, nhượng bán		140,000,000			140,000,000
- Điều chỉnh giảm nguyên giá					0
- Góp vốn	31,060,420,877	293,627,226,853	1,079,138,212	8,722,588,406	334,489,374,348
- Giảm khác		538,041,135	132,807,952		670,849,087
Số dư tại ngày 30.09.2011	24,838,354,554	227,752,727	2,333,395,968	2,654,682,718	30,054,185,967
II. Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư tại ngày 30.06.2011	29,029,426,486	233,421,754,335	3,158,086,899	9,249,376,245	274,858,643,965
<i>Số tăng trong năm</i>					
- Khấu hao trong kỳ	162,217,924	5,693,818	7,843,640	61,441,097	237,196,479
- Tăng khác	577,883,520				577,883,520
- Thanh lý, nhượng bán		140,000,000			140,000,000
<i>Số giảm trong năm</i>					
- Góp vốn	8,070,083,405	232,645,020,376	882,556,474	7,427,561,736	249,025,221,991
- Giảm khác		538,041,135	39,842,385		577,883,520
Số dư tại ngày 30.09.2011	21,699,444,525	104,386,642	2,243,531,680	1,883,255,606	25,930,618,453
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
Số dư tại ngày 30.06.2011	26,198,499,858	61,111,266,380	387,255,233	2,127,894,879	89,824,916,350
Số dư tại ngày 30.09.2011	3,138,910,029	123,366,085	89,864,288	771,427,112	4,123,567,514

Báo cáo tài chính Q3 năm 2011

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>30.09.2011</u>	<u>01.01.2011</u>
- Dự án XD cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	68,019,923,716	67,886,243,300
- Chi phí mua sắm dây chuyền sản xuất dây điện từ	32,771,587,330	
- Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	118,329,262,893	125,823,493,143
- Chi phí mua căn hộ dự án Hoàng Anh Gia Lai	155,902,362,000	156,233,679,000
- Chi phí XD CB khác	0	0
Cộng	375,023,135,939	349,943,415,443

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	30.06.2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30.09.2011
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
I- Nguyên giá				
1. Quyền sử dụng đất	11,211,821,819	0	0	11,211,821,819
Cộng	11,211,821,819	0	0	11,211,821,819
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Quyền sử dụng đất	1,113,364,000	0	0	1,113,364,000
Cộng	1,113,364,000	0	0	1,113,364,000
III. Giá trị còn lại				
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
1. Quyền sử dụng đất	10,098,457,819	0	0	10,098,457,819
Tổng	10,098,457,819	0	0	10,098,457,819

Quyền sử dụng 65.492 m2 đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thỏa thuận địa điểm cho Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viền thông (Tên mới : Công ty CP Đầu tư và Phát Triển Sacom) lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Tỉnh Đồng nai ngày 26/8/2008.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<u>30.09.2011</u>	<u>01.01.2011</u>
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	133,736,136,450	133,736,136,450
- Đầu tư vào công ty liên kết	307,043,190,000	252,743,190,000
- Đầu tư dài hạn khác:	528,445,094,473	533,668,707,473
- Đầu tư công ty con :	840,058,026,895	380,000,000,000
- Dự phòng đầu tư tài chính:	-219,609,675,971	-64,235,915,971
Cộng	1,589,672,771,847	1,235,912,117,952

Báo cáo tài chính Q3 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh & đầu tư khác

Công ty	6/30/2011	Tăng	Giảm	9/30/2011
A. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Cty LD TaiHan-Sacom (*)	133,736,136,450	0	0	133,736,136,450
- Cty CP Sam Phú	12,548,190,000	0	0	12,548,190,000
- Cty CP Cấp Sài Gòn	107,310,000,000	0	0	107,310,000,000
- Cty CP Sam Cường	9,000,000,000		0	9,000,000,000
- Cty CP Khu CN Hải phòng	2,000,000,000	0	1,000,000,000	1,000,000,000
- Cty CP BĐS Hiệp phú	176,185,000,000		0	176,185,000,000
Cộng A	440,779,326,450	0	1,000,000,000	439,779,326,450
B. Đầu tư dài hạn khác				
- Quỹ Đầu tư Prudential	33,887,000	0		33,887,000
- Cty CP Du lịch Bưu Điện	3,000,000,000	0	0	3,000,000,000
- Cty XL&DV Khánh Hòa	613,548,000	0	0	613,548,000
- Cty CP ALPHANAM	7,243,518,147	0		7,243,518,147
- Cty CP MOMOTA	13,500,000,000	0		13,500,000,000
- Cty CP Hòa Phát	160,112,294,413	0		160,112,294,413
- Cty TNHH Thăng Long	9,630,635,500	0	0	9,630,635,500
- Quỹ tầm nhìn SSI	280,000,000,000	0	0	280,000,000,000
- Cty CP CK phố WALL	20,000,000,000	0	0	20,000,000,000
- Cty CP Quốc cường Gia lai	24,461,325,000	0	2,712,500,000	21,748,825,000
- Cty CP CK Sài gòn	13,562,386,413		0	13,562,386,413
Cộng B	532,157,594,473	0	2,712,500,000	529,445,094,473
C. Đầu tư vào công ty con				
- Cty CP địa ốc SACOM (SAMLAND)	110,000,000,000	0	0	110,000,000,000
- Cty CP SACOM -TUYỀN LÂM	222,100,000,000	3,400,000,000		225,500,000,000
- Cty TNHH SACOM -CHÍP SÁNG	70,000,000,000			70,000,000,000
- Cty TNHH Dây và Cáp SACOM	0	434,558,026,895		434,558,026,895
Cộng C	402,100,000,000	437,958,026,895	0	840,058,026,895
Tổng cộng (A+B+C)	1,375,036,920,923	437,958,026,895	3,712,500,000	1,809,282,447,818

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí trả trước dài hạn	30.09.2011	01.01.2011
- Chi phí phục vụ các dự án cao ốc Văn phòng		133,680,416
- Chi phí mua QSD đất + sửa chữa TS tại XN.Cáp quang	0	16,417,520,336
- Chi phí mua QSD đất tại Sam thịnh	0	33,368,712,868
- Chi phí phục vụ dự án dây điện từ	0	114,631,105
Cộng	0	50,034,544,725

12. Vay và nợ ngắn hạn	30.09.2011	01.01.2011
- Vay NH NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	70,081,496,494	55,238,469,975
- Vay NH ĐẦU TƯ & PT-CN GIA ĐỊNH	96,034,513,378	
- Vay của Công ty BĐS Hiệp Phú	52,800,000,000	
Cộng	218,916,009,872	55,238,469,975

13. Phải trả người bán và người mua trả trước	30.09.2011	01.01.2011
- Phải trả người bán (*)	48,149,020,221	11,707,529,672
- Người mua trả trước	1,189,435,972	4,202,507,069
Cộng	49,338,456,193	15,910,036,741

(*) Phải trả người bán: Chủ yếu là nợ tiền mua vật tư chưa đến hạn thanh toán với các nhà cung cấp

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30.09.2011	01.01.2011
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		517,834,694
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	0	2,789,944,741
- Thuế nhập khẩu	0	96,633,841
- Thuế thu nhập cá nhân		832,404,859
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,018,920,021
Cộng	0	7,255,738,156

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30.09.2011	01.01.2011
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-22,848,572	0
- Kinh phí công đoàn	29,910,470	5,001,301
- Cổ tức phải trả		63,897,747,440
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	129,722,347,729	122,730,446,216
Cộng	129,729,409,627	186,633,194,957

(*): Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: chủ yếu là tiền góp vốn vào hợp đồng phân chia doanh thu kinh doanh dự án Giai Việt với SAMLAND.

17. Vốn chủ sở hữu**17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển & quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư 30.06.2011	1,307,984,320,000	901,532,493,943	102,320,528,753	48,508,785,203	-124,770,968,929	2,235,575,158,970
- Tăng vốn từ thặng dư						
- Lợi nhuận tăng trong quý 03/2011					-5,811,056,399	
- Phân phối các quỹ						
- Giảm khác						
Số dư 30.09.2011	1,307,984,320,000	901,532,493,943	102,320,528,753	48,508,785,203	-130,582,025,328	2,229,764,102,571

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	<u>30.09.2011</u>		<u>30.06.2011</u>	
	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường	Tổng số	Vốn cổ phiếu thường
- Vốn đầu tư của nhà nước	405,777,888,000	405,777,888,000	405,777,888,000	405,777,888,000
- Vốn góp cổ đông khác	902,206,432,000	902,206,432,000	902,206,432,000	902,206,432,000
- Thặng dư vốn cổ phần	901,532,493,943	901,532,493,943	901,532,493,943	901,532,493,943
Cộng	2,209,516,813,943	2,209,516,813,943	2,209,516,813,943	2,209,516,813,943

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu30.09.201101.01.2011

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

653,992,160,000

653,992,160,000

+ Vốn góp tăng trong kỳ

653,992,160,000

0

+ Vốn góp cuối năm

1,307,984,320,000**653,992,160,000****17.4. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: không

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường : không

17.5. Cổ phiếu30.09.201101.01.2010

- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành

130,798,432

65,400,000

- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng

130,798,432

65,399,216

+ Cổ phiếu thường

130,798,432

65,399,216

- Số lượng Cổ phiếu được mua lại

1,080,000

+ Cổ phiếu thường

1,080,000

- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành

130,798,432

64,319,216

+ Cổ phiếu thường

130,798,432

64,319,216

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ / 01 cổ phần

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Quý 03/2011****Quý 03/2010**

- Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hoá

204,993,247,835

184,642,943,512

- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác

2,196,719,239

5,476,561,639

Cộng**207,189,967,074****190,119,505,151****19. Các khoản giảm trừ doanh thu****Quý 03/2011****Quý 03/2010**

- Hàng bán trả lại & giảm giá hàng bán

0

Cộng**0****0****20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ****Quý 03/2011****Quý 03/2010**

- Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hoá

204,993,247,835

184,642,943,512

- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác

2,196,719,239

5,476,561,639

Cộng	207,189,967,074	190,119,505,151
21. Giá vốn hàng bán	Quý 03/2011	Quý 03/2010
- Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã cung cấp	197,190,718,774	103,981,643,276
Cộng	197,190,718,774	103,981,643,276
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03/2011	Quý 03/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,756,277,384	9,493,030,434
- Lãi chênh lệch tỷ giá	249,043,984	538,406,179
- Lãi bán cổ phiếu	375,000,000	600,000,000
- Lãi phải thu từ đầu tư góp vốn		38,662,534,316
Cộng	2,380,321,368	49,293,970,929
23. Chi phí tài chính	Quý 03/2011	Quý 03/2010
- Lãi tiền vay	2,657,125,594	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	236,525,400	165,894,767
- Chi phí đầu tư tài chính khác	265,539,750	12,085,078,063
- Trích (+) / hoàn (-) dự phòng đầu tư tài chính	9,580,761,000	21,980,469,413
Cộng	12,739,951,744	34,231,442,243
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03/2011	Quý 03/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)		5,675,722,112
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TN	0	0
Cộng	0	5,675,722,112
(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-7,189,343,356	46,811,596,726
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	0	
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế kỳ này	-7,189,343,356	46,811,596,726
- Lỗ năm trước chuyển sang		
- Tổng thu nhập chịu thuế	-7,189,343,356	46,811,596,726
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		7,021,739,509
- Thuế TNDN được giảm 30% theo TT 03/2009 là:		
- Thuế TNDN phải nộp :		
- Thuế TNDN điều chỉnh sau kiểm toán 6 tháng :		1,346,017,397
- Lợi nhuận sau thuế:	-7,189,343,356	41,135,874,614
25. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 03/2011	Quý 03/2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136,815,280,652	126,646,938,467
- Chi phí nhân công	2,593,419,962	4,296,910,508
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	237,196,479	4,288,471,533
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,520,855,526	5,398,056,063
- Chi phí khác	2,480,722,549	4,067,997,221
Cộng	147,647,475,168	144,698,373,792

VII. Thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 03 năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	Bán hàng	2,953,347,590
Công ty CP nhựa Sam Phu	Công ty liên kết	Mua hàng	550,754,732
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Bán hàng	53,928,805
Công ty TNHH MTV Dây và Cáp Sacom	Công ty con	Bán hàng	171,437,805,904
		Mua hàng	34,285,435,803
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	Bán hàng	118,643,118
		Mua hàng	1,126,224,000
Công ty TNHH Sacom- Chíp sáng	Công ty con	Bán hàng	14,196,830

Cho đến ngày 30.09.2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2011 (VNĐ)
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	5,220,309,600
Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	2,327,325,780
Công ty TNHH Dây và Cáp Sacom	Công ty con	171,437,805,904

Các khoản phải trả thương mại:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2011 (VNĐ)
Công ty CP nhựa Sam Phu	Công ty liên kết	155,426,282
Công ty TNHH Dây và Cáp Sacom	Công ty con	34,285,435,803

Các khoản phải thu khác:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2011 (VNĐ)
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	7,334,956,717
Công ty TNHH Dây và Cáp Sacom	Công ty con	219,053,260
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	32,535,661,444
Công ty CP Sacom-Tuyển lâm	Công ty con	38,662,534,316

Các khoản phải trả khác:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/2011 (VNĐ)
Công ty CP Sacom-Tuyển lâm	Công ty con	38,662,534,316
Công ty TNHH Sacom- Chíp sáng	Công ty con	5,000,000
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	83,885,011,900
Công ty TNHH Dây và Cáp Sacom	Công ty con	764,605,000

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Thị Hoài Bắc

Nguyễn Văn Trường